

MÔN CÔNG NGHỆ LÂM NGHIỆP & THỦY SẢN 12

ĐỀ CƯƠNG KIỂM TRA CUỐI KÌ I

Năm học 2025 - 2026

I/ Câu hỏi trắc nghiệm nhiều lựa chọn

Câu 1. Ý nghĩa môi trường quan trọng nhất của bảo vệ rừng bền vững là gì?

- A. Tạo ra nguồn tài nguyên du lịch sinh thái dồi dào, thu hút lượng lớn khách quốc tế tham quan.
- B. Giúp điều hòa khí hậu, hấp thụ và cô lập Carbon dioxide (CO₂), từ đó giảm thiểu hiệu ứng nhà kính.
- C. Cung cấp một lượng lớn gỗ thương phẩm cho các nhà máy chế biến gỗ trên toàn quốc.
- D. Là cơ sở để phát triển các khu công nghiệp chế biến lâm sản quy mô lớn, tạo nhiều việc làm.

Câu 2. Ý nghĩa xã hội nào sau đây phản ánh vai trò của rừng trong việc bảo vệ cộng đồng dân cư?

- A. Đảm bảo nguồn thu nhập ổn định cho người dân thành thị thông qua các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp.
- B. Cấm hoàn toàn mọi hoạt động của người dân trong khu vực rừng để bảo vệ sự nguyên vẹn của rừng.
- C. Bảo vệ môi trường sống, điều tiết nguồn nước, giảm thiểu thiên tai (lũ lụt, xói mòn) và giữ ổn định cuộc sống.
- D. Chỉ tập trung vào việc bảo tồn các loài động vật quý hiếm mà không quan tâm đến chức năng phòng hộ.

Câu 3. Về mặt sinh thái, bảo vệ tài nguyên rừng bền vững có ý nghĩa chủ yếu nào?

- A. Đảm bảo cung cấp gỗ nguyên liệu cho sản xuất mà không cần quan tâm đến các giá trị khác.
- B. Bảo tồn tính đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng, bảo vệ nguồn gen động thực vật quý hiếm.
- C. Chuyển đổi rừng tự nhiên thành các khu rừng trồng độc canh để dễ quản lý và khai thác.
- D. Tạo điều kiện cho các hoạt động canh tác nông nghiệp trên đất dốc để tối đa hóa sản xuất lương thực.

Câu 4. Khai thác tài nguyên rừng bền vững mang lại ý nghĩa kinh tế nào sau đây?

- A. Khai thác hết trữ lượng gỗ hiện có để thu lợi nhuận nhanh chóng trong thời gian ngắn nhất.
- B. Cung cấp nguồn nguyên liệu gỗ và lâm sản ngoài gỗ ổn định, lâu dài cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu.
- C. Chỉ khai thác những cây già, bệnh mà không cần quan tâm đến việc trồng bổ sung cây mới sau khai thác.
- D. Loại bỏ hoàn toàn sự can thiệp của con người vào chu trình sinh trưởng của cây rừng tự nhiên.

Câu 5. Ý nghĩa xã hội của khai thác tài nguyên rừng bền vững là gì?

- A. Khai thác quá mức để tạo ra nhiều công ăn việc làm tạm thời cho người dân địa phương.
- B. Chuyển đổi lao động lâm nghiệp sang các ngành công nghiệp khác có năng suất cao hơn và ổn định hơn.
- C. Tạo ra việc làm ổn định, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống cho người dân, đặc biệt là vùng miền núi.
- D. Loại bỏ hoàn toàn sự tham gia của các tổ chức cộng đồng vào quá trình quản lý và khai thác tài nguyên rừng.

Câu 6. Việc khai thác tài nguyên rừng bền vững góp phần bảo vệ môi trường bằng cách nào?

- A. Đảm bảo cường độ khai thác không vượt quá khả năng tái sinh của rừng, duy trì độ che phủ và chức năng sinh thái.
- B. Cho phép sử dụng các hóa chất độc hại để tăng tốc độ phân giải của gỗ trong quá trình khai thác.
- C. Tập trung khai thác các loại cây gỗ quý hiếm một cách triệt để để thu lợi nhuận tối đa.

D. Thực hiện khai thác trắng trên diện rộng nhằm loại bỏ cây già cỗi và tạo điều kiện cho cây non phát triển.

Câu 7. Biện pháp nào sau đây là biện pháp tổ chức, quản lý quan trọng trong bảo vệ tài nguyên rừng?

A. Chỉ sử dụng các phương tiện thô sơ, thủ công để tuần tra bảo vệ rừng trong mọi điều kiện địa hình.

B. Tăng cường lực lượng kiểm lâm, áp dụng công nghệ viễn thám và thiết lập các tổ đội bảo vệ rừng cộng đồng.

C. Cấm người dân vào rừng hoàn toàn, kể cả các hoạt động du lịch sinh thái hay nghiên cứu khoa học.

D. Chỉ tập trung vào việc trồng rừng mà bỏ qua công tác phòng chống cháy rừng trong mùa khô.

Câu 8. Biện pháp nào được xem là cốt lõi để đảm bảo khai thác tài nguyên rừng theo hướng bền vững?

A. Ưu tiên khai thác trắng trên diện tích lớn để giảm chi phí nhân công và thời gian khai thác.

B. Lập kế hoạch khai thác chi tiết, có định mức rõ ràng và thực hiện tái sinh rừng ngay sau khi khai thác chính.

C. Chỉ khai thác các loại gỗ có giá trị kinh tế cao và bỏ qua các loại cây tạp khác trong rừng.

D. Khai thác gỗ non để thu hoạch nguyên liệu giấy sớm, bất chấp việc giảm giá trị và lãng phí tài nguyên.

Câu 9. Biện pháp kỹ thuật lâm sinh nào được sử dụng để phòng cháy, chữa cháy rừng hiệu quả?

A. Xây dựng các khu công nghiệp gần rừng để tận dụng nguồn nước thải cho việc chữa cháy.

B. Thiết lập hệ thống đường băng cản lửa, vệ sinh rừng (phát dọn thực bì) và xây dựng chòi quan sát lửa rừng.

C. Tăng cường sử dụng các chất kích thích sinh trưởng để cây rừng phát triển nhanh, giảm nguy cơ cháy.

D. Chỉ dựa vào kinh nghiệm của người dân địa phương mà không áp dụng bất kỳ công nghệ hiện đại nào.

Câu 10. Nhiệm vụ của bảo vệ rừng bền vững được hiểu đúng nhất là gì?

A. Tập trung phát triển các khu du lịch nghỉ dưỡng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất lâm nghiệp.

B. Giữ gìn, duy trì và phát triển diện tích, chất lượng rừng, đặc biệt là bảo vệ rừng đặc dụng và rừng phòng hộ.

C. Cung cấp gỗ nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến, là mục tiêu số một của lâm nghiệp.

D. Loại bỏ các loại cây bản địa và thay thế bằng các loài cây trồng ngoại lai có năng suất sinh học cao.

Câu 11. Phân tích nhiệm vụ của khai thác tài nguyên rừng bền vững cho thấy điều gì?

A. Phải cân đối giữa lượng gỗ khai thác hàng năm và khả năng tái sinh, đảm bảo không làm cạn kiệt nguồn tài nguyên.

B. Chỉ cần đạt mục tiêu kinh tế ngắn hạn mà không cần quan tâm đến các vấn đề môi trường và xã hội đi kèm.

C. Phải thực hiện khai thác tuyệt đối không có sự tác động của máy móc và công nghệ hiện đại.

D. Ưu tiên khai thác trắng trên diện rộng để giảm chi phí và chuyển sang trồng trọt cây lương thực.

Câu 12. Nhiệm vụ nào sau đây thuộc về mục tiêu kết hợp giữa bảo vệ và khai thác bền vững?

A. Cấm tuyệt đối mọi hoạt động kinh tế trong rừng, kể cả du lịch sinh thái để bảo vệ sự nguyên vẹn.

B. Phát triển kinh tế dưới tán rừng (như trồng dược liệu, cây đặc sản) nhằm tăng thu nhập và khuyến khích bảo vệ rừng.

C. Tập trung toàn bộ nguồn lực để chống cháy rừng mà bỏ qua công tác phòng trừ sâu bệnh hại rừng.

D. Loại bỏ các loài động vật hoang dã để tạo môi trường an toàn cho người dân sinh sống và sản xuất.

Câu 13. Biện pháp nào sau đây thể hiện việc gắn quyền lợi kinh tế với trách nhiệm bảo vệ rừng cho người dân?

A. Cấm người dân tham gia vào việc bảo vệ rừng và thuê các công ty bảo vệ chuyên nghiệp.

B. Thực hiện giao đất, giao rừng cho cộng đồng, hỗ trợ sinh kế và chi trả Dịch vụ môi trường rừng.

C. Tổ chức các buổi hội thảo tại thủ đô về tầm quan trọng của rừng mà không có sự tham gia của người dân địa phương.

D. Áp dụng các hình phạt tiền tệ rất cao mà không kèm theo các chương trình hỗ trợ sinh kế khác.

Câu 14. Để nâng cao ý thức bảo vệ rừng trong học đường và cộng đồng, nên tập trung vào hoạt động nào?

A. Đưa ra các bài kiểm tra khó về các điều luật lâm nghiệp và yêu cầu học sinh học thuộc lòng.

B. Chỉ tập trung vào các môn học về kinh tế và bỏ qua các chương trình giáo dục môi trường thực tế.

C. Đưa giáo dục môi trường, lâm nghiệp bền vững vào chương trình học và tổ chức các chuyến đi thực địa, trồng cây.

D. Khuyến khích học sinh chỉ sử dụng các sản phẩm gỗ nhập khẩu để giảm áp lực lên rừng trong nước.

Câu 15. Giải pháp nào sau đây giúp cộng đồng địa phương chủ động và tự giác tham gia bảo vệ rừng?

A. Tăng cường tuyên truyền, công khai minh bạch các thông tin về rừng và tạo cơ chế để họ giám sát các hoạt động lâm nghiệp.

B. Yêu cầu người dân tự bỏ tiền để mua sắm thiết bị phòng cháy chữa cháy mà không có sự hỗ trợ của nhà nước.

C. Cấm người dân sử dụng bất kỳ nguồn lợi nào từ rừng, kể cả lâm sản ngoài gỗ không gây hại.

D. Chỉ giao nhiệm vụ tuần tra cho kiểm lâm và loại bỏ sự tham gia của các tổ chức xã hội địa phương.

Câu 16. Hiện nay, thực trạng trồng rừng sản xuất ở Việt Nam tập trung chủ yếu vào nhóm cây nào?

A. Các loại cây gỗ quý hiếm có giá trị cao như Đinh, Lim, Sến, Táo Tượng để xuất khẩu gỗ tròn.

B. Các loại cây bản địa lâu năm nhằm mục đích bảo tồn và giữ gìn cảnh quan thiên nhiên.

C. Các loại cây sinh trưởng nhanh như Keo, Bạch đàn, Tràm để cung cấp nguyên liệu giấy và dăm gỗ công nghiệp.

D. Các loại cây trồng ngắn ngày như ngô, khoai, sắn trên diện tích đất lâm nghiệp.

Câu 17. Thực trạng nào sau đây phản ánh xu hướng phát triển về diện tích rừng trồng trong những năm gần đây?

A. Diện tích rừng trồng giảm mạnh do người dân chuyển đổi sang trồng cây công nghiệp dài ngày.

B. Diện tích rừng trồng tăng, góp phần đáng kể vào việc nâng cao độ che phủ rừng quốc gia.

C. Diện tích rừng trồng không thay đổi, chủ yếu tập trung vào các tỉnh đồng bằng.

D. Độ che phủ rừng Việt Nam đạt mức bão hòa nên không cần trồng rừng thêm.

Câu 18. Về mặt kỹ thuật, thực trạng trồng rừng ở Việt Nam hiện nay đã có sự thay đổi tích cực nào?

A. Giảm hẳn việc sử dụng các giống cây năng suất cao và chuyển về sử dụng giống truyền thống.

B. Áp dụng các giống cây trồng mới có năng suất cao, khả năng chống chịu sâu bệnh tốt hơn, đặc biệt là Keo lai.

C. Chỉ trồng rừng bằng phương pháp gieo hạt, không sử dụng phương pháp giâm hom hay nuôi cấy mô.

D. Không cần quan tâm đến chất lượng đất, chỉ cần bón phân vô cơ là cây sẽ phát triển tốt.

Câu 19. Thực trạng chăm sóc rừng trồng ở Việt Nam thường bao gồm những hoạt động cơ bản nào?

A. Chỉ cần bón phân đạm nồng độ cao duy nhất một lần trong suốt chu kỳ sinh trưởng của cây.

B. Phát dọn thực bì, làm cỏ, xới đất xung quanh gốc cây, bón phân đúng liều lượng và kỹ thuật trong giai đoạn rừng non.

C. Cấm hoàn toàn việc tỉa thưa để giữ mật độ cây tối đa, thu hoạch được sản lượng gỗ cao nhất.

D. Bỏ qua việc chăm sóc rừng trồng vì cho rằng cây lâm nghiệp có khả năng tự sinh tồn.

Câu 20. Tình trạng nào sau đây là hạn chế phổ biến trong công tác chăm sóc rừng trồng, ảnh hưởng đến chất lượng gỗ?

A. Việc tỉa thưa không được thực hiện hoặc thực hiện muộn, làm giảm khả năng sinh trưởng của cây ưu thế và chất lượng gỗ.

B. Người dân bón phân quá liều lượng, dẫn đến dư thừa dinh dưỡng và cây bị cháy lá, chết.

C. Áp dụng quá nhiều công nghệ hiện đại vào việc chăm sóc, dẫn đến tăng chi phí sản xuất quá cao.

D. Hoàn toàn chấm dứt tình trạng sâu bệnh hại rừng nhờ việc kiểm soát chặt chẽ.

Câu 21. Thực trạng về đầu tư và kỹ thuật trong chăm sóc rừng trồng ở Việt Nam hiện nay là gì?

A. Hầu hết các rừng trồng đều được đầu tư chăm sóc thâm canh theo tiêu chuẩn quốc tế (FSC).

B. Việc chăm sóc rừng trồng chỉ tập trung vào các tỉnh miền núi phía Bắc và bỏ qua các tỉnh miền Trung.

C. Đầu tư chăm sóc vẫn chưa đồng đều, nhiều diện tích rừng trồng còn ở mức bán thâm canh hoặc quảng canh, dẫn đến năng suất chưa cao.

D. Đã thành công trong việc loại bỏ hoàn toàn việc sử dụng hóa chất trong chăm sóc rừng.

Câu 22. Phân tích thực trạng bảo vệ rừng, liên quan đến tính pháp lý và kinh tế cho thấy thách thức lớn nhất là gì?

A. Thiếu nguồn vốn đầu tư cho các dự án du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng cao cấp.

B. Tình trạng chặt phá rừng trái phép, lấn chiếm đất rừng, và cháy rừng vẫn diễn ra phức tạp, khó kiểm soát ở một số khu vực.

C. Việt Nam đã thành công trong việc loại bỏ hoàn toàn các loại cây ngoại lai trong rừng tự nhiên.

D. Việc vận chuyển gỗ lậu diễn ra công khai, không bị các cơ quan chức năng can thiệp.

Câu 23. Về mặt tổ chức, thực trạng nào sau đây đang được đẩy mạnh để cải thiện công tác bảo vệ rừng?

A. Loại bỏ hoàn toàn vai trò của các ban quản lý rừng và giao cho tư nhân quản lý.

B. Cấm các tổ chức phi chính phủ và quốc tế tham gia vào các dự án bảo vệ rừng tại Việt Nam.

C. Tăng cường ứng dụng công nghệ hiện đại (viễn thám, flycam) trong giám sát rừng và nâng cao hiệu quả hoạt động của kiểm lâm.

D. Chỉ tập trung vào việc bảo vệ rừng đặc dụng và bỏ qua rừng phòng hộ và rừng sản xuất.

Câu 24. Thực trạng bảo vệ rừng ở Việt Nam đã đạt được thành tựu đáng kể nào về chính sách?

A. Tăng cường thực hiện chính sách giao rừng cho cộng đồng, giúp gắn lợi ích người dân với việc bảo vệ rừng.

B. Tuyên bố hoàn toàn chấm dứt mọi hoạt động lâm nghiệp trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

C. Chuyển đổi toàn bộ rừng tự nhiên thành khu bảo tồn nghiêm ngặt để cấm khai thác.

D. Giảm mạnh nguồn vốn đầu tư cho công tác phòng chống cháy rừng trong mùa khô.

Câu 25. Phân tích thực trạng khai thác cho thấy rừng tự nhiên đang được khai thác theo hướng nào?

- A. Kiểm soát chặt chẽ, chủ yếu áp dụng khai thác chọn với cường độ thấp và có kế hoạch tái sinh rõ ràng.
- B. Khuyến khích khai thác trắng để thu hồi vốn nhanh, không quan tâm đến chức năng phòng hộ.
- C. Chỉ tập trung khai thác lâm sản ngoài gỗ và không khai thác gỗ trong mọi trường hợp.
- D. Khai thác vượt quá định mức cho phép để đáp ứng nhu cầu thị trường xuất khẩu.

Câu 26. Thực trạng nào sau đây là hạn chế trong khai thác rừng trồng ở Việt Nam liên quan đến thời gian chu kỳ khai thác?

- A. Nhiều diện tích rừng trồng bị khai thác sớm (khai thác non) để phục vụ nhu cầu nguyên liệu giấy và dăm gỗ, làm giảm giá trị và lãng phí gỗ.
- B. Chỉ tập trung khai thác các cây đã chết hoặc bị bệnh, không khai thác các cây đạt tiêu chuẩn.
- C. Các công ty lâm nghiệp tự giác kéo dài chu kỳ khai thác để gỗ có chất lượng cao nhất.
- D. Áp dụng phương thức khai thác chọn cho toàn bộ rừng trồng để bảo vệ môi trường.

Câu 27. Về công nghệ, thực trạng khai thác gỗ ở Việt Nam hiện nay có xu hướng như thế nào?

- A. Từng bước đổi mới công nghệ, áp dụng máy móc hiện đại để tăng năng suất và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường rừng.
- B. Chỉ sử dụng các dụng cụ thô sơ, thủ công vì lo ngại máy móc hiện đại sẽ phá hoại đất rừng.
- C. Cấm hoàn toàn việc sử dụng máy móc trong khai thác, chỉ dựa vào sức người và động vật kéo.
- D. Không có bất kỳ sự thay đổi nào về công nghệ khai thác trong suốt hai thập kỷ qua.

Câu 28. Biện pháp nào sau đây thể hiện việc bảo vệ rừng bằng cách phục hồi và phát triển rừng?

- A. Khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên và trồng bổ sung cây gỗ có giá trị trên đất trống, đồi núi trọc.
- B. Cấm người dân trồng bất kỳ loại cây nào trên diện tích đất lâm nghiệp đã được giao khoán.
- C. Chỉ tập trung bảo vệ các loại cây trồng ngoại lai và bỏ qua các loại cây bản địa.
- D. Thực hiện khai thác trắng trên diện rộng nhằm kích thích tái sinh tự nhiên.

Câu 29. Để bảo vệ đa dạng sinh học trong rừng, biện pháp nào cần được thực hiện nghiêm ngặt?

- A. Cho phép người dân địa phương săn bắt một số lượng nhỏ động vật quý hiếm để cải thiện sinh kế.
- B. Cấm săn bắt, bày, buôn bán động vật hoang dã trái phép và bảo tồn, phục hồi môi trường sống của chúng.
- C. Khuyến khích việc thu gom trứng và con non của các loài chim, bò sát để phục vụ nghiên cứu.
- D. Chỉ tập trung bảo vệ các loài thực vật và bỏ qua việc bảo vệ các loài động vật hoang dã.

Câu 30. Biện pháp nào sau đây giúp kiểm soát việc khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ?

- A. Cho phép khai thác gỗ tự do mà không cần giấy phép hay sự giám sát của cơ quan chức năng.
- B. Thực hiện kiểm kê, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng định kỳ và lập kế hoạch khai thác có định mức rõ ràng.
- C. Chỉ sử dụng hình phạt tài chính đối với các hành vi vi phạm mà không cần tịch thu tang vật.
- D. Khuyến khích việc vận chuyển gỗ không rõ nguồn gốc để thúc đẩy thương mại.

Câu 31. Biện pháp nào sau đây giúp người dân có cảm giác sở hữu và trách nhiệm đối với rừng?

- A. Xây dựng các rào chắn cao để ngăn người dân tiếp cận rừng trong mọi trường hợp.
- B. Tiến hành giao đất, giao rừng cho cộng đồng hoặc hộ gia đình quản lý, khai thác bền vững.
- C. Chỉ tổ chức các buổi tuyên truyền về tầm quan trọng của rừng qua loa đài mà không có hành động cụ thể.
- D. Khuyến khích người dân chỉ tập trung vào việc trồng rừng mà bỏ qua công tác bảo vệ.

Câu 32. Để nâng cao ý thức cho người dân sống dựa vào rừng, cần có các chính sách hỗ trợ nào?

- A. Yêu cầu người dân tự tìm kiếm công việc khác ngoài lâm nghiệp để tránh phụ thuộc vào rừng.

B. Hỗ trợ phát triển sinh kế bền vững (như trồng dược liệu, du lịch sinh thái) dưới tán rừng để tăng thu nhập hợp pháp.

C. Áp dụng các mức thuế và phí rất cao đối với mọi sản phẩm thu hoạch từ rừng, kể cả lâm sản ngoài gỗ.

D. Hạn chế tối đa việc tiếp cận các dịch vụ công cộng đối với người dân sinh sống gần rừng.

Câu 33. Biện pháp nào sau đây giúp lan tỏa kiến thức và ý thức bảo vệ rừng một cách hiệu quả nhất?

A. Tăng cường tuyên truyền, giáo dục về luật lâm nghiệp, ý nghĩa của rừng và tổ chức các hoạt động tình nguyện bảo vệ rừng.

B. Chỉ sử dụng các kênh truyền thông chính thống mà bỏ qua mạng xã hội và các phương tiện truyền thông hiện đại.

C. Cấm người dân báo cáo các hành vi vi phạm lâm nghiệp cho cơ quan chức năng ngoài kiểm lâm.

D. Tập trung tuyên truyền cho người cao tuổi và bỏ qua thế hệ thanh niên và học sinh.

Câu 34. Đặc điểm nổi bật của phương thức khai thác chặt chọn là gì, xét về tác động sinh thái?

A. Khai thác hết toàn bộ cây trong khu vực, tạo ra bãi trống lớn, gây xói mòn và mất đa dạng sinh học.

B. Chỉ khai thác những cây đạt tiêu chuẩn kỹ thuật nhất định, giúp duy trì cấu trúc rừng, thảm thực vật dưới tán và khả năng tái sinh tự nhiên.

C. Chỉ áp dụng cho rừng trồng chu kỳ ngắn để thu hoạch nguyên liệu giấy một cách nhanh chóng, hàng loạt.

D. Khai thác liên tục mà không có thời gian nghỉ, dẫn đến cạn kiệt nguồn tài nguyên gỗ.

Câu 35. Đặc điểm nào sau đây là của phương thức khai thác chặt trắng trong lâm nghiệp?

A. Khai thác hết tất cả cây trong một khu vực đã quy hoạch, tạo ra bãi trống, thường áp dụng cho rừng trồng chu kỳ ngắn.

B. Chỉ khai thác những cây bị sâu bệnh hoặc gãy đổ do thiên tai để tận dụng nguồn gỗ.

C. Có thể được áp dụng ở rừng phòng hộ đầu nguồn để kích thích tái sinh tự nhiên.

D. Giúp bảo tồn đa dạng sinh học và giữ được cấu trúc tầng tán rừng nguyên vẹn sau khai thác.

Câu 36. So sánh đặc điểm, phương thức khai thác chặt chọn khác chặt trắng chủ yếu ở điểm nào?

A. Chi phí đầu tư cho khai thác chặt chọn luôn thấp hơn khai thác chặt trắng.

B. Khai thác chặt chọn giữ được độ che phủ và cấu trúc tầng tán rừng, còn chặt trắng thì không.

C. Chỉ chặt chọn mới được phép áp dụng cho rừng sản xuất, chặt trắng chỉ áp dụng cho rừng phòng hộ.

D. Khai thác chặt chọn yêu cầu thời gian tái sinh rừng ngắn hơn so với khai thác chặt trắng.

Câu 37. Biện pháp nào sau đây được xem là phục hồi rừng dựa trên khả năng tự nhiên của rừng?

A. Trồng rừng bằng cây giống mới hoàn toàn, không có sự liên quan đến loài cây ban đầu.

B. Khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh tự nhiên, bảo vệ cây con tái sinh sẵn có trong khu vực đã khai thác.

C. Sử dụng hóa chất để kích thích sự phát triển của cây con và loại bỏ cây già cỗi.

D. Xây dựng các khu đô thị và công trình công cộng trên diện tích đất lâm nghiệp vừa khai thác.

Câu 38. Để phục hồi rừng ở những khu vực bị suy thoái nặng do khai thác hoặc cháy rừng, biện pháp nào là cần thiết?

A. Chỉ áp dụng biện pháp khoanh nuôi mà không có sự trồng bổ sung cây con từ bên ngoài.

B. Để cây rừng tự phục hồi trong hàng chục năm mà không có sự can thiệp kỹ thuật lâm sinh.

C. Tiến hành trồng rừng hỗn giao (nhiều loài) hoặc trồng rừng chuyên canh, áp dụng các kỹ thuật thâm canh để rút ngắn thời gian phục hồi.

D. Chuyển đổi hoàn toàn mục đích sử dụng đất thành đất nông nghiệp hoặc đất phi nông nghiệp.

Câu 39. Việc phục hồi rừng bằng biện pháp trồng bổ sung cây gỗ có giá trị được áp dụng trong trường hợp nào?

A. Khi khu vực khai thác có khả năng tái sinh tự nhiên rất tốt và không cần bất kỳ sự can thiệp nào.

B. Khi rừng đã khai thác có số lượng cây tái sinh tự nhiên ít, kém chất lượng và muốn tăng cường giá trị kinh tế của rừng.

C. Áp dụng cho rừng phòng hộ ven biển để chống lại sự xâm nhập của nước mặn.

D. Chỉ áp dụng cho các khu rừng có độ che phủ dưới 10% và không có sự can thiệp của con người.

Câu 40. Vai trò kinh tế quan trọng nhất của ngành thủy sản đối với nền kinh tế quốc gia là gì?

A. Là nguồn cung cấp ngoại tệ lớn thông qua hoạt động xuất khẩu các mặt hàng thủy sản có giá trị kinh tế cao (tôm, cá tra).

B. Cung cấp nguồn nguyên liệu duy nhất cho ngành công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi.

C. Chủ yếu cung cấp thực phẩm cho tiêu dùng nội địa và không tham gia vào thị trường quốc tế.

D. Thu hút lượng lớn lao động phổ thông mà không cần bất kỳ sự đào tạo kỹ thuật nào.

Câu 41. Ngành thủy sản đóng vai trò nào đối với an ninh dinh dưỡng và thực phẩm của con người?

A. Chỉ cung cấp nguồn protein thực vật và các loại vitamin tan trong nước cho cơ thể.

B. Cung cấp nguồn protein chất lượng cao, acid béo Omega-3 và nhiều vi chất dinh dưỡng thiết yếu khác.

C. Thay thế hoàn toàn các loại thực phẩm khác trong bữa ăn hằng ngày của con người.

D. Là nguồn cung cấp duy nhất các loại thực phẩm tươi sống trong điều kiện khí hậu nhiệt đới.

Câu 42. Triển vọng lớn nhất của ngành thủy sản trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0 là gì?

A. Ứng dụng các công nghệ như IoT, AI để giám sát chất lượng nước, sức khỏe vật nuôi, tối ưu hóa quy trình nuôi và tăng năng suất.

B. Quay lại các phương thức nuôi truyền thống, không sử dụng bất kỳ công nghệ hiện đại nào để đảm bảo tính tự nhiên.

C. Giảm quy mô sản xuất và chuyển sang nuôi trồng các loại thủy sản có giá trị thấp để giảm chi phí đầu tư.

D. Chỉ tập trung vào việc đánh bắt thủy sản tự nhiên và ngừng hoàn toàn các hoạt động nuôi trồng.

Câu 43. Dựa vào nguồn gốc nước nuôi, cá rô phi và cá tra thuộc nhóm thủy sản nào?

A. Thủy sản nước lợ.

B. Thủy sản nước mặn.

C. Thủy sản nước ngọt.

D. Thủy sản lưỡng cư.

Câu 44. Dựa vào đặc tính sinh vật học, các loài trai, hến, sò, ốc thuộc nhóm thủy sản nào?

A. Giáp xác.

B. Cá.

C. Thân mềm.

D. Rong tảo biển.

Câu 45. Nêu cách phân loại thủy sản theo nguồn gốc nước nuôi?

A. Cá, Thân mềm, Giáp xác, Thực vật thủy sinh.

B. Thủy sản nước ngọt, Thủy sản nước lợ, Thủy sản nước mặn.

C. Nuôi ao, Nuôi lồng, Nuôi bể, Nuôi ruộng lúa.

D. Sinh vật nổi, Sinh vật đáy, Sinh vật bơi.

Câu 46. Phương thức nuôi thủy sản nào áp dụng công nghệ kiểm soát môi trường nuôi nghiêm ngặt và đạt năng suất rất cao?

A. Nuôi quảng canh.

- B. Nuôi quảng canh.
- C. Nuôi thâm canh.
- D. Nuôi lồng bè trên sông hoặc biển.

Câu 47. Phương thức nuôi nào thường được áp dụng ở các khu vực có đầm phá, cửa sông, ven biển, nơi nước có độ mặn thay đổi?

- A. Nuôi trong ao nước ngọt kết hợp với lúa nước.
- B. Nuôi bể xi măng mật độ siêu cao.
- C. Nuôi ao/đầm nước lợ theo phương thức quảng canh hoặc bán thâm canh.
- D. Nuôi bằng hệ thống tuần hoàn khép kín (RAS) trong nhà kính.

Câu 48. Nuôi thủy sản bằng cách đóng khung lưới trên sông hoặc biển, nơi nguồn nước lưu thông tự nhiên, được gọi là phương thức nào?

- A. Nuôi ao đất truyền thống.
- B. Nuôi trong ruộng lúa.
- C. Nuôi lồng bè.
- D. Nuôi trong bể bán thâm canh.

Câu 49. Ưu điểm nổi bật nhất của phương thức nuôi lồng bè so với nuôi ao đất là gì?

- A. Dễ dàng kiểm soát nhiệt độ và độ mặn của nước nuôi.
- B. Tận dụng được nguồn nước lưu thông tự nhiên, không tốn chi phí bơm nước và có thể nuôi ở độ sâu lớn.
- C. Hoàn toàn không bị ảnh hưởng bởi ô nhiễm từ các hoạt động sinh hoạt và công nghiệp.
- D. Chi phí đầu tư thấp nhất và không cần bất kỳ sự chăm sóc nào của con người.

Câu 50. Nhược điểm lớn nhất của phương thức nuôi thâm canh là gì?

- A. Năng suất thấp, sản lượng không đáng kể và không thu hút được sự đầu tư của các doanh nghiệp.
- B. Yêu cầu vốn đầu tư lớn, kỹ thuật cao, rủi ro dịch bệnh và ô nhiễm môi trường cao nếu không quản lý tốt chất thải.
- C. Hoàn toàn không cần sử dụng thức ăn công nghiệp, chỉ dựa vào nguồn thức ăn tự nhiên trong môi trường.
- D. Không thể áp dụng cho các loại thủy sản có giá trị kinh tế cao như tôm thẻ chân trắng hay cá hồi.

Câu 51. So với các phương thức khác, nuôi quảng canh có ưu điểm nào về mặt môi trường?

- A. Cho năng suất siêu cao và có thể đạt lợi nhuận tối đa trong thời gian ngắn nhất.
- B. Giảm thiểu việc sử dụng thức ăn công nghiệp, ít gây ô nhiễm nguồn nước.
- C. Dễ dàng kiểm soát hoàn toàn các yếu tố môi trường (pH, DO, nhiệt độ) bằng công nghệ.
- D. Phù hợp để nuôi các loại thủy sản có giá trị kinh tế cao và cần mật độ nuôi rất dày.

II/ Câu trắc nghiệm đúng/sai

Câu 1: Khi nói về vai trò và nhiệm vụ của tài nguyên rừng có các nhận định sau:

- a) Tài nguyên rừng chỉ bao gồm cây gỗ và đất rừng, chức năng cơ bản nhất là cung cấp lâm sản cho ngành công nghiệp chế biến gỗ.
- b) Khai thác rừng bền vững có nghĩa là phải khai thác với cường độ tối đa để đáp ứng nhu cầu thị trường, sau đó tiến hành trồng lại ngay.
- c) Nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy rừng được ưu tiên hàng đầu vì một vụ cháy rừng có thể hủy hoại toàn bộ hệ sinh thái, phát thải CO₂ lớn, đe dọa trực tiếp đến tính mạng và tài sản của cộng đồng dân cư ven rừng.
- d) Để thực hiện nhiệm vụ phát triển bền vững, Chính phủ cần ban hành chính sách phân loại lại toàn bộ rừng sản xuất thành rừng phòng hộ ven biển nhằm tối ưu hóa chức năng bảo vệ môi trường, dù có làm giảm đáng kể nguồn cung gỗ nguyên liệu.

Câu 2: Khi đánh giá về mục tiêu và ý nghĩa của việc bảo vệ rừng bền vững có các nhận định sau:

- a) Rừng đặc dụng là loại rừng có chức năng chủ yếu là cung cấp gỗ và lâm sản ngoài gỗ cho mục đích kinh doanh.

- b) Bảo vệ và khai thác tài nguyên rừng bền vững đồng nghĩa với việc tối đa hóa lợi ích kinh tế, trong đó lợi ích môi trường và xã hội có thể được xem xét sau.
- c) Việc áp dụng các biện pháp lâm sinh tiên tiến như tía thưa, nuôi dưỡng rừng ở rừng trồng sản xuất có ý nghĩa quan trọng trong việc tăng nhanh chu kỳ kinh doanh và nâng cao chất lượng gỗ, từ đó góp phần giảm áp lực khai thác lên rừng tự nhiên.
- d) Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, chiến lược hiệu quả nhất là chấm dứt hoàn toàn khai thác gỗ rừng tự nhiên và chuyển giao quyền quản lý toàn bộ rừng phòng hộ cho các tổ chức quốc tế để đảm bảo nguồn vốn và công nghệ bảo tồn tiên tiến.

Câu 3: Khi đánh giá về thực trạng trồng và chăm sóc rừng ở Việt Nam có các nhận định sau:

- a) Hiện nay, rừng trồng ở Việt Nam chủ yếu là rừng trồng sản xuất với các loài cây sinh trưởng nhanh, chu kỳ ngắn như Keo, Bạch đàn.
- b) Thực trạng chất lượng rừng tự nhiên đa số là rừng nghèo, rừng non là nguyên nhân chính khiến Việt Nam phải giảm thiểu tối đa việc khai thác rừng tự nhiên và tập trung phát triển rừng trồng.
- c) Để giải quyết tình trạng thiếu hụt gỗ lớn, một số chủ rừng trồng đã chuyển đổi từ khai thác trắng cây Keo ở tuổi 5-7 sang áp dụng kỹ thuật thâm canh và kéo dài chu kỳ khai thác lên 10-15 năm, đây là hướng đi phù hợp để nâng cao giá trị lâm sản.
- d) Nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế tối đa, các doanh nghiệp nên tập trung trồng độc canh các loài cây ngoại lai có năng suất cao nhất trên mọi loại đất mà không cần quan tâm đến tính đa dạng sinh học và khả năng thích nghi của chúng.

Câu 4: Khi nói về thực trạng bảo vệ và khai thác rừng ở Việt Nam có các nhận định sau:

- a) Một trong những thách thức lớn nhất đối với công tác bảo vệ rừng ở Việt Nam hiện nay là tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất rừng và khai thác gỗ trái phép.
- b) Thực trạng khai thác rừng trồng chủ yếu là khai thác trắng ngắn chu kỳ có thể dẫn đến suy thoái đất và giảm đa dạng sinh học nếu không có biện pháp luân canh và phục hồi đất hợp lý.
- c) Tại các khu vực có nguy cơ cháy rừng cao, việc xây dựng hệ thống đường ranh cản lửa rộng kết hợp với phát dọn thực bì và tổ chức các đội xung kích phòng cháy tại chỗ là giải pháp tích cực và hiệu quả nhất để hạn chế thiệt hại do cháy rừng gây ra.
- d) Để chấm dứt hoàn toàn tình trạng khai thác trái phép, giải pháp duy nhất là tăng cường hình phạt tù chung thân cho mọi hành vi vi phạm, đồng thời giao lực lượng quân đội quản lý tất cả các khu rừng, bất kể chi phí và tính khả thi.

Câu 5: Đánh giá về biện pháp bảo vệ tài nguyên rừng có các nhận định sau:

- a) Biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng chủ yếu là dựa vào mưa nhân tạo và việc sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật chuyên dụng.
- b) Việc bảo vệ đa dạng sinh học rừng không chỉ đơn thuần là cấm săn bắn, mà còn phải bao gồm cả việc bảo tồn môi trường sống và phục hồi các loài động thực vật quý hiếm đang có nguy cơ tuyệt chủng.
- c) Để phòng trừ sâu bệnh hại rừng hiệu quả, nên ưu tiên sử dụng biện pháp phòng trừ tổng hợp bằng cách kết hợp biện pháp lâm sinh, sinh học và hóa học có chọn lọc, thay vì chỉ phụ thuộc hoàn toàn vào thuốc hóa học.
- d) Biện pháp bảo vệ rừng bền vững tối ưu nhất là cho phép người dân khai thác tự do một phần lâm sản ngoài gỗ, sau đó bắt buộc họ phải cam kết trồng lại 100% diện tích rừng đã khai thác, bất kể điều kiện tự nhiên và pháp luật hiện hành.

Câu 6: Khi đánh giá về nguyên tắc khai thác tài nguyên rừng có các nhận định sau:

- a) Khai thác chọn là phương thức khai thác mà người ta chặt hạ tất cả các cây có giá trị thương mại trên một diện tích rừng nhất định.
- b) Việc khai thác lâm sản phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về hồ sơ, thủ tục và chỉ được khai thác những cây đã đạt đến đường kính và tuổi trưởng thành nhằm đảm bảo khả năng tái sinh và chất lượng nguồn gen.

c) Đối với rừng sản xuất có chức năng phòng hộ yếu, việc áp dụng phương thức khai thác dần, kết hợp trồng bổ sung cây có giá trị cao, có ý nghĩa duy trì tính ổn định của rừng và nâng cao giá trị kinh tế lâu dài.

d) Để tối ưu hóa lợi nhuận, người quản lý có quyền tự ý chuyển đổi phương thức khai thác từ khai thác chọn sang khai thác trắng khi thị trường gỗ đang có giá cao, bất kể những ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường và khả năng tái sinh của rừng.

Câu 7: Đánh giá về các nhóm thủy sản và đặc điểm có các nhận định sau:

a) Tôm, cua, ghẹ được xếp vào nhóm thủy sản thân mềm.

b) Các loài thân mềm (như hào, sò, ốc) thường được nuôi bằng phương thức quảng canh hoặc bán thâm canh vì chúng chủ yếu lọc thức ăn từ nguồn nước tự nhiên.

c) Trong nuôi trồng thủy sản nước lợ, việc xen ghép tôm sú hoặc tôm thẻ chân trắng với cua, cá rô phi trong cùng một ao có thể giúp giảm thiểu ô nhiễm và tận dụng tối đa nguồn thức ăn, từ đó tăng hiệu quả kinh tế.

d) Để đạt được năng suất tối đa, người nuôi chỉ nên chọn các loài cá có nguồn gốc nước ngoài đã được chứng minh hiệu quả, loại bỏ hoàn toàn các loài cá bản địa trong mọi mô hình nuôi trồng.

Câu 8: Khi đánh giá về các phương thức nuôi thủy sản phổ biến có các nhận định sau:

a) Nuôi quảng canh là phương thức nuôi có mật độ thả giống cao, hoàn toàn dựa vào thức ăn công nghiệp.

b) Phương thức nuôi lồng bè trên biển được áp dụng cho các loài cá có khả năng chịu đựng biên độ nhiệt và độ mặn cao, đồng thời tận dụng được dòng chảy tự nhiên để thay nước và cung cấp oxy liên tục.

c) Mặc dù nuôi thâm canh cho năng suất cao, nhưng để đảm bảo tính bền vững và giảm thiểu rủi ro dịch bệnh, người nuôi cần phải áp dụng các kỹ thuật kiểm soát chất lượng nước tự động và quản lý chất thải chặt chẽ.

d) Để giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường do nuôi trồng thủy sản, tất cả các mô hình nuôi nên được chuyển đổi sang Hệ thống nuôi trồng tuần hoàn, bất kể chi phí đầu tư khổng lồ và yêu cầu trình độ kỹ thuật cao.

III/ Tự luận

Câu 1: Hãy phân tích vì sao nuôi trồng thủy sản bền vững được xem là xu hướng phát triển tất yếu của ngành thủy sản toàn cầu hiện nay.

Gợi ý

- Cạn kiệt tài nguyên:
- Áp lực môi trường:
- Yêu cầu thị trường:
- Biến đổi khí hậu:

Câu 2: Việc ứng dụng các công nghệ thuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 (ví dụ: IoT, Big Data) vào nuôi trồng thủy sản tạo ra những thay đổi đột phá nào trong quản lý và sản xuất?

Gợi ý

- Giám sát tự động:
- Tối ưu hóa sản xuất:
- Truy xuất nguồn gốc:
- Phòng ngừa rủi ro:

Câu 3: Hãy phân tích 4 vai trò chính của ngành thủy sản Việt Nam đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và vị thế quốc gia hiện nay.

Gợi ý

- Kinh tế đối ngoại:
- An ninh lương thực:
- Giải quyết việc làm:
- Góp phần bảo vệ chủ quyền:

Câu 4: Tỉnh Lâm Đồng (sau khi sáp nhập) có các điều kiện đa dạng, bao gồm cả vùng núi cao và vùng ven biển. Hãy đề xuất phương thức nuôi thủy sản phù hợp nhất cho khu vực hồ, đập thủy điện (vùng nội địa) và giải thích lí do họ lựa chọn phương thức đó.

Gợi ý

- Phương thức đề xuất:
- Lí do lựa chọn:
- Ưu điểm kỹ thuật:
- Hạn chế:

Câu 5: Khu vực ven biển của Lâm Đồng có điều kiện phát triển nuôi tôm thâm canh. Tuy nhiên, chất thải và thức ăn dư thừa từ các ao nuôi đã gây ô nhiễm nghiêm trọng khu vực cửa sông, dẫn đến dịch bệnh tái phát. Hãy đề xuất 4 giải pháp vận dụng kỹ thuật nuôi trồng bền vững để khắc phục vấn đề này.

Gợi ý

- Áp dụng RAS/IMTA:
- Ao lắng/Ao xử lí:
- Kiểm soát thức ăn:
- Sử dụng chế phẩm:

Câu 6: Để tối đa hóa lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro cho người nuôi thủy sản theo phương thức lồng bè tại hồ, đập (cá rô phi, cá diêu hồng, cá nước lạnh như cá Tầm, cá Hồi). Hãy vận dụng kiến thức về liên kết chuỗi giá trị để đưa ra 4 hành động cần thiết nhất.

Gợi ý

- Liên kết đầu vào:.
- Liên kết chế biến:
- Thương hiệu hóa:
- Phát triển du lịch: